CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT

THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO,Ltd…

NHÀ MÁY: Khu Công Nghiệp Nam Sách, Tỉnh Hải Dương, ĐT: 0220-3 751 292 - 3 751607, Fax: 0220-3 751 293

VĂN PHÒNG SN 18, Ngõ 1, Đình Thôn, Mỹ Đình 1, Q Nam Từ Liêm, Hà Nội, ĐT: 024-37852244, Fax: 024-37858809

WEBSITE: www.nhuadenhat.vn E.mail: phongkinhdoanhdenhathn@gmail.com

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC ĐỆ NHẤT (Sau VAT 8%)

(Áp dụng cho khu vực phía Bắc từ Hà Tĩnh - có hiệu lực từ ngày 07/02/2022)

STT	Tên Thoát				Class 0			Class 1			Class 2			Class 3		
	Q.Cách (mm)	Đ.dày (mm)	PN bar	Đơn Giá (Đ/m) VAT 8%	Đ.dày (mm)	PN bar	Đơn Giá (Đ/m) VAT 8%	Đ.dày (mm)	PN bar	Đơn Giá (Đ/m) VAT 8%	Đ.dày (mm)	PN bar	Đơn Giá (Đ/m) VAT 8%	Đ.dày (mm)	PN bar	Đơn Giá (Đ/m) VAT 8%
1	∅ 21	1.00	4.0	7,236	1.20	10.0	8,964	1.50	12.5	9,720	1.70	16.0	11,880	2.40	25.0	13,824
2	∅ 27	1.00	4.0	9,072	1.30	10.0	11,340	1.50	12.5	13,392	1.90	16.0	14,904	3.00	22.0	21,168
3	∅ 34	1.00	4.0	11,880	1.40	8.0	13,824	1.60	10.0	16,956	2.10	12.5	20,628	2.60	16.0	23,760
4	∅ 42	1.20	4.0	17,604	1.50	6.0	19,764	1.80	8.0	23,220	2.10	12.0	26,460	2.60	12.5	31,104
5	∅ 48	1.40	5.0	20,628	1.60	6.0	24,192	2.00	8.0	27,648	2.40	10.0	31,860	3.00	12.5	38,664
6	∅ 60	1.40	4.0	26,892	1.50	5.0	32,184	1.80	6.0	39,312	2.40	8.0	45,792	3.00	11.0	55,296
7	∅ 63							1.90	6.0	37,368	2.40	8.0	46,548	3.00	10.0	58,428
8	∅ 75	1.50	4.0	37,800	1.80	5.0	44,064	2.20	6.0	49,896	2.90	8.0	65,124	3.60	10.0	80,784
9	∅ 90	1.50	3.0	46,116	1.70	4.0	52,704	2.20	5.0	61,776	2.70	6.0	71,388	3.50	8.0	93,636
10	∅ 110	1.90	3.0	69,660	2.20	4.0	78,840	2.70	5.0	91,908	3.20	6.0	104,652	4.20	8.0	146,664
11	∅ 125							3.10	5.0	113,724	3.70	6.0	134,568	4.80	8.0	171,072
12	∅ 140							3.50	5.0	142,128	4.10	6.0	167,508	5.40	8.0	224,100
13	∅ 160							4.00	5.0	187,920	4.70	6.0	216,972	6.20	8.0	280,692
14	∅ 200							4.90	5.0	292,788	5.90	6.0	340,524	7.70	8.0	434,592
15	∅ 225							5.50	5.0	356,940	6.60	6.0	423,252	8.60	8.0	549,504
16	∅ 250							6.20	5.0	469,476	7.30	6.0	547,884	9.60	8.0	708,264
17	∅ 280							6.90	5.0	558,360	8.20	6.0	657,828	10.70	8.0	845,208
18	∅ 315							7.70	5.0	700,704	9.20	6.0	840,780	12.10	8.0	1,056,348
19	∅ 355							8.70	5.0	915,624	10.40	6.0	1,089,396	13.60	8.0	1,413,504
20	∅ 400							9.80	5.0	1,163,484	11.70	6.0	1,383,696	15.30	8.0	1,791,504
21	∅ 450							11.00	5.0	1,470,744	13.20	6.0	1,754,784	17.20	8.0	2,265,840
22	∅ 500				9.80	4.0	1,557,576	12.30	5.0	1,857,276	14.60	6.0	2,129,328			
23	∅ 630							15.40	5.0	2,848,500	18.40	6.0	3,386,664			

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC ĐỆ NHẤT (Sau VAT 8%)

(Áp dụng cho khu vực phía Bắc từ Hà Tĩnh - có hiệu lực từ ngày 07/02/2022)

STT	Tên Q.Cách	Class 4			Class 5			Class 6			Class 7		
		Đ.dày (mm)	PN bar	Đơn Giá (Đ/m) VAT 8%	Đ.dày (mm)	PN bar	Đơn Giá (Đ/m) VAT 8%	Đ.dày (mm)	PN bar	Đơn Giá (Đ/m) VAT 8%	Đ.dày (mm)	PN bar	Đơn Giá (Đ/m) VAT 8%
1	∅ 34	3.80	25.0	34,992									
2	∅ 42	3.20	16.0	38,556	4.70	25.0	51,840						
3	∅ 48	3.70	16.0	48,708									
4	∅ 60	3.80	12.5	69,444	4.50	16,0	83,376						
5	∅ 63	3.80	12.5	72,468									
6	∅ 75	4.50	12.5	101,520	5.50	16.0	122,688						
7	∅ 90	4.30	10.0	116,208	5.40	12,5	144,396	6.60	16.0	174,636			
8	∅ 110	5.30	10.0	175,500	6.60	12.5	216,648	8.10	16.0	262,656	12.30	25.0	373,680
9	∅ 125	6.00	10.0	215,244	7.40	12.5	263,952	9.20	16.0	323,784	14.00	25.0	462,564
10	∅ 140	6.70	10.0	274,428	8.30	12.5	337,392	10.30	16.0	414,180			
11	∅ 160	7.70	10.0	356,184	9.50	12.5	437,292	11.80	16.0	537,732			
12	∅ 200	9.60	10.0	556,740	11.90	12.5	686,340	14.70	16.0	838,296			
13	∅ 225	10.80	10.0	704,916	13.40	12.5	871,236	16.60	16.0	1,042,200			
14	∅ 250	11.90	10.0	895,320	14.80	12.5	1,108,944	18.40	16.0	1,352,700			
15	∅ 280	13.40	10.0	1,159,164	16.60	12.5	1,330,668	20.60	16.0	1,622,376			
16	∅ 315	15.00	10.0	1,462,536	18.70	12.5	1,685,232	23.20	16.0	2,051,352			
17	∅ 355	16.90	10.0	1,738,152	21.1	12.5	2,145,096						
18	∅ 400	19.10	10.0	2,213,244									
19	∅ 450	21.50	10.0	2,807,028									
20	∅ 500	23.90	10.0	3,418,848									
21	∅ 630	30.00	10.0	5,431,536									

Ghi chú:

- *Các quy cách trên đã bao gồm một đầu nong sẵn dùng để dán keo hoặc nối gioăng.*
- *Các quy cách khác có thể có, vui lòng liên lạc với Phòng Kinh Doanh Cty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất.*

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT (HẢI DƯƠNG - HD) - SAU VAT 8%

(Áp dụng cho khu vực phía Bắc - từ Hà Tĩnh - có hiệu lực từ ngày 07/02/2022)

Quy cách Size	Nối Socket	T Tee	Y Wye	Co 90^0 90^0 Elbow	Co 45^0 45^0 Elbow	Bít xả Cleanout	Con thỏ P.Trap	Te cong S, Tee	Thông Sàn	Nút Bịt
∅ 21	1,296	2,376		1,404	1,404					
∅ 27	1,836	3,996		2,376	1,944					
∅ 34	2,052	5,400	6,480	3,564	2,916					
∅ 42	3,564	7,776	8,748	5,940	4,428					
∅ 49	4,752	11,556	16,848	9,288	7,128					
∅ 60	8,316	18,252	23,760	19,116	16,632					
∅ 75	11,016	31,536	43,524	24,732	20,412		119,016		23,760	
∅ 90	18,684	51,084	53,460	37,476	27,756		137,700			
∅ 110	27,000	73,116	80,784	53,460	41,580				38,772	
∅ 125	99,360	144,288	167,184	104,112	97,632	79,380		264,060		67,716

Quy cách Size	Nối giảm R,Socket	Tee giảm R,Tee	Quy cách Size	Nối giảm R,Socket	Tee giảm R,Tee	Y giảm R.Wye	Quy cách Size	Bạc chuyển bậc
∅ 27 x 21	1,296	3,024	∅ 75 x 49	10,692	24,732		∅ 60 x 42	11,232
∅ 34 x 21	1,944	3,996	∅ 75 x 60	11,232	27,648		∅ 75 x 42	11,232
∅ 34 x 27	2,484	4,320	∅ 90 x 34	14,040	34,452		∅ 75 x 60	11,232
∅ 42 x 21	2,916	5,292	∅ 90 x 42	15,444	33,912		∅ 90 x 60	18,144
∅ 42 x 27	3,024	5,940	∅ 90 x 49	15,444	42,120		∅ 90 x 75	18,144
∅ 42 x 34	3,240	7,128	∅ 90 x 60	15,984	43,308	42,012	∅ 110 x 60	33,048
∅ 49 x 21	3,996	8,640	∅ 90 x 75	17,280	47,952		∅ 110 x 75	35,316
∅ 49 x 27	4,212	8,856	∅ 110 x 34	23,112	44,280		∅ 110 x 90	37,260
∅ 49 x 34	4,320	9,288	∅ 110 x 42	23,436	45,792		∅ 125 x 75	50,868
∅ 49 x 42	4,428	11,988	∅ 110 x 49	23,436	47,088		∅ 125 x 90	50,868
∅ 60 x 21	5,508	10,908	∅ 110 x 60	23,868	50,004		∅ 125 x 110	50,868
∅ 60 x 27	6,696	12,204	∅ 110 x 75	23,868	52,380		∅ 140 x 90	58,428
∅ 60 x 34	8,748	13,500	∅ 110 x 90	24,948	64,476	76,896	∅ 140 x 110	58,428
∅ 60 x 42	7,668	17,820	∅ 125 x 110	43,956			∅ 160 x 110	96,228
∅ 60 x 49	9,180	17,820	∅ 140 x 125	106,056			∅ 160 x 140	96,228
∅ 75 x 34	10,692	20,412	∅ 160 x 125	107,136			∅ 200 x 110	171,072
∅ 75 x 42	10,692	21,924					∅ 200 x 160	137,808
							∅ 250 x 200	283,068

**Các phụ kiện từ D21->D60 có áp lực PN10, từ D75->D110 áp lực PN8, riêng D125 có áp lực PN12,5*

**Các phụ kiện Bạc CB có áp lực PN10, riêng bạc CB D200-160 có áp lực PN06. Con thỏ và bịt xả có áp lực là PN06. Nối D140-125, D160-125 có áp lực là PN12,5*

**Các phụ kiện Y có áp lực PN08, riêng Y D110-60, D110-90, D90-60 có áp lực PN10*

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ISO HỆ MÉT LOẠI MỎNG

(SAU VAT 8%)

(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC - T Ừ HÀ TĨNH)

Áp dụng từ ngày 07/02/2022 - VNĐ

Qui cách Size	Nối Socket	Te Tee	Y Wye	Co 90° 90° Elbow	Co 45° 45° Elbow	Te cong S,Tee	Bít xả Clean out
Ø75		23,652	34,776	18,684	15,012		19,224
Ø90		36,720	54,432	29,052	17,820		27,972
Ø110	38,124	78,732	99,900	59,616	44,496		37,152
Ø140	83,052	139,644	233,172	127,440	94,068	164,700	70,524
Ø160	123,120	283,500	293,652	178,524	141,588		107,568
Ø200	214,704	577,044	723,168	519,372	394,416	401,868	332,208
Ø225			783,432	577,584	433,728	1,146,636	
Ø250			2,182,572	1,213,920	979,236	1,416,312	
Ø280				1,385,316	1,110,672		
Ø315				1,944,108	1,664,604		

Qui cách Size	Te giảm R, Tee	Y giảm R,Wye	Te cong giảm R,S, Tee
Ø 110-90	47,304	68,796	68,364
Ø 140-90		-	-
Ø 140-110	103,140	165,348	-
Ø 160-90		-	-
Ø 160-110		-	168,048
Ø 160-140		197,532	182,736
Ø 200-160		1,013,688	855,684
Ø 225-200		1,573,452	1,050,948
Ø 250-225		2,103,624	1,233,252

Gioăng Cao Su Rubber ring					
Ø50	8,100	Ø177	41,256	Ø315	119,340
Ø63	12,420	Ø200	48,708	Ø355	190,296
Ø90	16,956	Ø220	52,596	Ø400	230,904
Ø110	21,924	Ø222	52,488	Ø450	312,012
Ø125	25,164	Ø225	64,800	Ø500	421,632
Ø140	27,756	Ø250	87,912	Ø630	705,888
Ø160	35,208	Ø280	106,596		-

Keo dán / Sovent cemen - G1.000	162,140

Keo VAT 10%

- Phụ Kiện từ Ø75 đến Ø200 Áp Lực làm việc là PN 8.
- Phụ Kiện từ Ø225 đến Ø315 Áp Lực làm việc là PN6.

Bịt xả mỏng : PN4

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PVC ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ISO HỆ MÉT – LOẠI DÀY (Sau VAT 8%)

(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC – TỪ HÀ TĨNH)

Áp dụng từ ngày 07/02/2022

Qui cách Size	Nối Socket	T Tee	Y Wye	Co 90° 90° Elbow	Co 45° 45° Elbow	Nắp Bít Cap	Bịt Xả Cleanout	Mặt Bích Flange	Te Cong S, Tee
Ø 50		26,568		17,712	15,984				
Ø 63		47,952	56,700	40,068	34,560		34,020		
Ø 75	32,940	52,812	82,944	39,096	42,768	22,140	44,496	146,664	
Ø 90	35,532	89,208	139,428	64,692	48,168	29,268	72,576	172,476	97,956
Ø 110	73,008	147,204	230,580	104,328	81,756	59,076	114,264	266,004	164,916
Ø 140	122,148	321,300	472,932	191,592	166,212	184,896	208,548	429,840	527,040
Ø 160	185,436	619,056	794,880	386,748	211,356	230,580	334,692	500,904	531,252
Ø 200	399,708	1,419,984	1,832,436	756,108	558,468	418,392	597,672	796,932	
Ø 225	591,948	1,910,412	1,971,540	881,604	824,796	483,408		916,272	
Ø 250	1,479,384	3,546,504	3,807,432	2,121,012	1,741,284	515,808		979,344	
Ø 280	1,584,684	3,795,228	4,075,056	2,462,292	1,818,720	1,042,308		1,306,476	
Ø 315	2,028,564	4,038,552		3,570,696	3,022,812	1,617,192		3,324,564	

Qui cách Size	Nối Giảm R,Socket	T giảm R,Tee	Y giảm R,Wye	Te Cong S,Tee	Qui cách Size	Nối Giảm R,Socket	T giảm R,Tee	Y giảm R,Wye
Ø 90 x 49	29,052	64,692			Ø225 x 110		1,387,368	1,443,312
Ø 90 x 60	29,268	65,556	107,568		Ø225 x 140		1,460,592	1,649,376
Ø 90 x 76			124,632		Ø225 x 160		1,563,516	1,829,844
Ø 90 x 75		88,236	114,912		Ø225 x 200	1,460,808	1,872,072	1,931,904
Ø110 x 60	58,212	187,596	190,512		Ø250 x 160			3,190,644
Ø110 x 63	59,832		191,592		Ø250 x 200	1,383,264	2,989,656	3,633,228
Ø110 x 75	59,832	116,100	191,592		Ø250 x 220	1,490,184		
Ø110 x 90	59,832	116,100	248,076	140,940	Ø250 x 225	1,555,632	3,303,504	
Ø140 x 90	165,564	243,432	263,412	248,616	Ø280 x 250	1,495,908		
Ø140 x 110	116,856	300,672	521,208	133,272	Ø315 x 250	1,606,284		
Ø160 x 90		397,548	532,656	368,820	Ø315 x 280	1,704,348		
Ø160 x 110	166,212	425,844	544,752	409,428				
Ø160 x 140	186,084	425,844	621,432	466,992				
Ø200 x 110	282,528	1,013,904	1,082,376					
Ø200 x 140		1,013,904	1,211,328					
Ø200 x 160	330,372	1,013,904	1,370,196					

Con Thỏ / P,Trap 110	157,356

Phụ kiện Ø63 đến Ø250 áp lực làm việc PN12,5; Phụ kiện Ø280 đến Ø315 áp lực làm việc PN10; Bịt Xả, Con Thỏ áp lực làm việc PN6

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT- LOẠI MỎNG TIÊU CHUẨN ASTM – HỆ INCH (Sau VAT 8%)

(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC – TỪ HÀ TĨNH)

Áp dụng từ ngày 07/02/2022- VNĐ

Qui cách Size	Nối Socket	Te Tee	Y Wye	Co 90° 90° Elbow	Co 45° 45° Elbow	Te cong S.Tee	Thông Sàn Floor Drain	Qui cách Size	Đai Khởi Thủy T. saddle
Ø34 (1")		3,996	-	3,456	2,700	-	-	Ø60 x 27 (2"x 3/4")	127,764
Ø42 (1-1/4")		4,212	8,748	3,564	3,456	-	-	Ø60 x 34 (2"x 1")	133,704
Ø49 (1-1/2")		5,292	10,908	5,508	4,320	-	17,928	Ø90 x 27 (3"x 3/4")	145,584
Ø60 (2")	5,832	11,556	14,256	9,396	6,480	28,944	24,732	Ø90 x 34 (3"x 1")	148,824
Ø76 (2-1/2")	12,852	24,192	30,672	17,820	13,500	-	-	Ø114 x 27 (4"x 3/4")	156,924
Ø90 (3")	15,012	40,068	49,788	26,784	20,628	49,140	42,444	Ø114 x 34 (4"x 1")	164,700
Ø114 (4")	23,436	65,664	96,336	51,516	39,312	81,972	49,464	Qui cách Size	Bịt xả Cl. out
Ø168 (6")	95,904	238,572	294,084	156,708	136,080	345,168	-		
Ø220 (8")	243,432	678,456	904,608	505,872	414,828	-	-	Ø60 (2")	12,852

Qui cách Size	Nối giảm R.Socket	Te giảm R.Tee	Y giảm R.Wye	Te cong R.S.Tee	Gioăng Cao Su R. ring	
Ø 42-34 (1,1/4"-1")	4,212	-	-	-	Ø90 (3")	16,956
Ø 49-34 (1,1/2"-1")	4,968	-	-	-	Ø114 (4")	21,924
Ø 49-42 (1,1/2"-1.1/4")	-	9,828	-	-	Ø140 (5")	27,756
Ø 60-34 (2"-1")	6,048	-	-	-	Ø165 (6")	42,228
Ø 60-49 (2"-1,1/2")	6,048	12,852	9,936	-	Ø168 (6")	42,228
Ø 76-60 (2,1/2"-2")	7,992	-	21,600	-	Ø216 (8")	48,708
Ø 90-49 (3" x 1,1/2")	-	-	28,296	-	Ø220 (8")	52,596
Ø 90-60 (3" x 2")	13,176	24,516	29,268	31,536	Ø267 (10")	90,936
Ø 90-76 (3" x 2-1-2")	13,176	-	-	-	Ø318 (12")	119,124
Ø 114-60 (4" x 2")	19,656	38,664	49,140	68,256		-
Ø 114-90 (4" x 3")	23,328	49,680	69,336	75,708		-
Ø 140-114 (5" x 4")	-	-	138,456	169,344		-
Ø 168-90 (6" x34")	-	147,852	177,876	178,416		-
Ø 168-114 (6" x 4")	95,040	208,764	234,792	218,484		-

- Phụ Kiện Ø34 đến Ø114 Mỏng có áp lực là PN 8
- Bịt xả Ø60 (2") có áp lực là PN 04

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ASTM HỆ INCH - LOẠI DÀY (Sau VAT 8%)

(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC – TỪ HÀ TĨNH)

Áp dụng từ ngày 07/02/2022 - VNĐ

Qui cách Size	Nối Socket	T Tee	Y Wye	Co 90° 90° Elbow	Co 45° 45° Elbow	Nắp Bít Cap	Mặt Bít Flange	K,răng trong F,Adapter	K,răng ngoài M,Adapter	Bịt xả Cleanout	Te cong S,Tee	Con Thỏ P,Trap
Ø 21 (1/2")	2,268	4,104	2,700	3,024	2,700	1,836	-	2,268	2,052	-	-	-
Ø 27 (3/4")	3,348	6,588	5,292	4,860	4,104	2,052	-	3,564	3,024	-	-	-
Ø 34 (1")	5,508	10,692	11,988	6,912	6,480	3,780	-	5,508	5,292	-	-	-
Ø 42 (1-1/4")	7,344	14,148	30,240	10,476	9,072	4,860	-	7,236	7,452	-	-	-
Ø 49 (1-1/2")	11,448	20,844	54,108	16,524	13,716	7,344	77,760	10,692	9,180	-	-	56,052
Ø 60 (2")	17,496	35,748	67,176	26,136	21,168	12,528	104,004	16,740	13,500	28,944	59,184	67,824
Ø 76 (2-1/2")	34,668	67,284	89,424	50,220	42,876	24,300	150,876	28,512	26,460	44,496	-	-
Ø 90 (3")	38,232	89,856	139,428	65,016	49,788	29,376	161,244	36,936	30,780	72,576	118,152	-
Ø 114 (4")	75,708	183,276	230,688	149,904	101,520	62,964	237,816	61,668	61,020	115,344	284,904	171,288
Ø 168 (6")	291,276	657,288	673,272	488,916	375,840	250,128	430,056	-	-	339,444	970,812	-
Ø 220 (8")	637,956	1,113,912	1,779,732	844,776	634,716	458,352	622,296	-	-	651,564	-	-

Qui cách Size	Nối giảm R,Socket	T giảm R,Tee	Y giảm R,Wye	Tê Cong S. Tee
Ø27 x 21 (3/4" x 1/2")	3,044	4,860	-	-
Ø34 x 21 (1"x 1/2")	3,780	7,452	-	-
Ø34 x 27 (1"x 3/4")	4,320	8,748	-	-
Ø42 x 21 (1-1/4"x 1/2")	5,616	10,692	-	-
Ø42 x 27 (1-1/4"x 3/4")	5,832	10,692	-	-
Ø42 x 34 (1-1/4"x 1")	6,588	11,988	-	-
Ø49 x 21 (1-1/2"x 1/2")	7,884	14,148	-	-
Ø49 x 27 (1-1/2 x 3/4")	8,208	15,228	-	-
Ø49x 34 (1-1/2"x 1")	9,072	16,848	-	-
Ø49x 42 (1-1/2"x 1-1/4")	9,612	18,792	-	-
Ø60 x 21 (2"x 1/2")	11,664	22,356	-	-
Ø60 x 27 (2"x 3/4")	12,204	24,732	-	-
Ø60 x 34 (2"x 1")	13,392	23,544	-	-
Ø60 x 42 (2"x 1-1/4")	14,148	27,216	58,752	-
Ø60 x 49 (2"x 1-1/2")	14,580	29,376	65,772	-
Ø76 x 60 (2-1/2" x 2")	30,024	64,800	73,980	73,440
Ø90 x 27 (3" x 3/4")	28,512	64,260	-	-
Ø90 x 34 (3" x 1")	28,620	60,048	-	-
Ø90 x 42 (3" x 1-1/4")	28,944	64,584	-	-
Ø90 x 49 (3" x 1-1/2")	28,728	64,692	-	-
Ø90 x 60 (3" x 2")	29,376	66,096	107,568	105,084
Ø90 x 76 (3" x 2-1/2")	36,072		124,632	-
Ø114 x 49 (4" x 1-1/2")	57,024	99,900	-	-

Qui cách Size	Nối giảm R,Socket	T giảm R,Tee	Y giảm R,Wye	Te cong S,Tee
Ø114 x 60 (4" x 2")	57,888	120,960	180,792	147,852
Ø114 x 90 (4" x 3")	64,692	139,212	212,868	229,500
Ø 140 x 90 (5" x 3")	165,564	243,432	239,328	361,908
Ø 140 x 114 (5" x 4")	147,420	248,832	355,644	473,364
Ø 168 x 90 (6" x 3")	222,048	451,116	411,372	587,520
Ø 168 x 114 (6" x 4")	221,724	466,344	579,852	718,740
Ø 168 x 140 (6" x 5")	268,272	-	644,328	
Ø 220 x 114 (8" x 4")	488,484	794,664	1,083,888	
Ø 220 x 168 (8" x 6")	595,944	1,211,436	1,355,616	

Bạc Chuyển Bậc	
114 x 60	40,608
114 x 76	42,552

Qui cách Size	Co 90° RN Male Elbow	Co 90° RT Male Elbow 90°
Ø 21 (1/2")	4,536	3,672
Ø 27 (3/4")	5,832	4,860
Ø 34 (1")	10,260	7,236

Tứ Thông 90	64,044
Tứ Thông 114	134,892

Qui cách Size	Giảm RT F,Adapter	Giảm RN R,F Adapter	Co 90° giảm R,Elbow 90°	Co 90° Gảm RN R,M. Elbow 90°	Co90° Giảm RT R,M Elbow 90°
Ø21 x 27 (1/2" x 3/4")	3,024	2,160	-	-	4,320
Ø21 x 34 (1/2" x 1")	-	3,348	-	-	-
Ø 27 x 21 (3/4" x ½")	2,808	2,376	3,564	6,048	4,320
Ø 34 x 21 (1" x ½")	-	-	4,644	-	-
Ø27 x 34 (3/4" x 1")	-	3,348	-	9,072	6,480
Ø34 x 27 (1" x ¾")	4,320	4,428	5,508	-	-
Ø42 x 34 (1-1/4" x 1")	-	6,912	-	-	-

- Phụ kiện Ø21 đến Ø49 áp lực làm việc PN 16
- Phụ kiện Ø 60 đến Ø220 áp lực làm việc PN 12
- Bịt xả, Con Thỏ áp lực làm việc PN 6
- Thông sàn Ø49 đến Ø114 áp lực làm việc PN 10

CÔNG TY TNHH HOÁ NHỰA ĐỆ NHẤT

VP. Hà Nội: Số 18, Ngõ 1, Đình Thôn, Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: 0243 785 2266 - Fax 0243 785 8809 Email: phongkinhdoanhdenhathn@gmail.com

BẢNG GIÁ ỐNG PE GÂN XOẮN (Sau VAT 8%)

Áp dụng từ ngày 07 tháng 02 năm 2022

Đường Kính DN	Đường kính trong	Đường kính ngoài	Độ dày	ĐVT	Đơn giá (Chưa VAT)	Thành Tiền	Chiều dài mét/cuộn
25	25 ± 2,0	32 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	12,800	13,824	200
30	30 ± 2,0	40 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	14,900	16,092	200
40	40 ± 2,0	50 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	21,400	23,112	200
50	50 ± 2,5	65 ± 2,5	1,7 ± 0,3	m	29,300	31,644	100
65	65 ± 2,5	85 ± 2,5	2,0 ± 0,3	m	42,500	45,900	100
70	70 ± 2,5	90 ± 2,5	2,0 ± 0,3	m	48,000	51,840	100
80	80 ± 3,0	105 ± 3,0	2,1 ± 0,3	m	55,300	59,724	100
90	90 ± 3,0	110 ± 3,0	2,2 ± 0,3	m	58,500	63,180	100
100	100 ± 4,0	130 ± 4,0	2,3 ± 0,4	m	78,100	84,348	100
125	125 ± 4,0	160 ± 4,0	2,5 ± 0,5	m	121,400	131,112	100
150	150 ± 4,0	195 ± 4,0	2,8 ± 0,5	m	165,800	179,064	50
160	160 ± 4,0	210 ± 4,0	3,0 ± 0,5	m	185,000	199,800	50
175	175 ± 4,0	230 ± 4,0	3,5 ± 0,6	m	247,200	266,976	50
200	200 ± 4,0	260 ± 4,0	4,0 ± 0,8	m	295,500	319,140	50
250	250 ± 4,0	320 ± 5,0	4,5 ± 1,5	m	585,000	631,800	30-50

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PE GÂN XOẮN - SAU VAT 8%

STT	Quy Cách	Đơn Giá		STT	Quy Cách	Đơn Giá
1	Măng sông 32/25	15,552		6	Măng sông 105/80	42,120
2	Măng sông 40/30	16,200		7	Măng sông 110/90	45,360
3	Măng sông 50/40	16,740		8	Măng sông 130/100	51,840
4	Măng sông 65/50	24,840		9	Măng sông 160/125	90,720
5	Măng sông 85/65	38,880		10	Măng sông 195/150	139,320

CÔNG TY TNHH HOÁ NHỰA ĐỆ NHẤT

VP.HN: SN 18, Ngõ 1, Đình Thôn - Mỹ Đình - Hà Nội

ĐT: (024) 37852266 - Fax: (024) 37858809

Web:www.nhuadenhat.vn Email:phongkinhdoanhdenhathn@gmail.com

BẢNG GIÁ ỐNG HDPE - PE 100

TIÊU CHUẨN SX:ISO 4427 : 2007

CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 07/02/2022

GIÁ SAU VAT 8%

STT	Tên Q.Cách (mm)	PN 6		PN 8		PN 10		PN 12,5		PN 16		PN 20	
		Đ.dày (mm)	Đơn Giá (Đ/m)	Đ.dày (mm)	Đơn Giá (Đ/m)	Đ.dày (mm)	Đơn Giá (Đ/m)	Đ.dày (mm)	Đơn Giá (Đ/m)	Đ.dày (mm)	Đơn Giá (Đ/m)	Đ.dày (mm)	Đơn Giá (Đ/m)
1	∅ 20							1.80	7,992	2.00	8,748	2.30	10,152
2	∅ 25					1.80	10,368	2.00	11,016	2.30	12,960	3.00	16,092
3	∅ 32					2.00	14,688	2.40	18,144	3.00	21,168	3.60	24,840
4	∅ 40			2.00	18,576	2.40	22,464	3.00	27,216	3.70	32,724	4.50	38,772
5	∅ 50			2.40	28,836	3.00	34,668	3.70	41,688	4.60	50,544	5.60	60,048
6	∅ 63			3.00	45,036	3.80	55,296	4.70	66,420	5.80	80,136	7.10	95,796
7	∅ 75			3.60	63,936	4.50	77,112	5.60	94,176	6.80	111,780	8.40	134,676
8	∅ 90			4.30	89,964	5.40	111,024	6.70	134,676	8.20	161,892	10.10	194,184
9	∅ 110	4.20	108,108	5.30	135,000	6.60	165,024	8.10	199,584	10.00	240,192	12.30	289,872
10	∅ 125	4.80	139,536	6.00	172,584	7.40	210,492	9.20	257,148	11.40	311,472	14.00	365,256
11	∅ 140	5.40	175,824	6.70	216,000	8.30	264,276	10.30	322,056	12.70	388,152	15.70	470,340
12	∅ 160	6.20	231,120	7.70	283,176	9.50	344,952	11.80	420,336	14.60	509,544	17.90	613,008
13	∅ 180	6.90	288,468	8.60	355,968	10.70	436,320	13.30	533,520	16.40	644,004	20.10	772,200
14	∅ 200	7.70	357,480	9.60	440,964	11.90	538,272	14.70	654,372	18.20	794,232		0
15	∅ 225	8.60	448,308	10.80	557,280	13.40	679,104	16.60	830,952	20.50	1,005,264	25.20	1,207,332
16	∅ 250	9.60	566,676	11.90	682,020	14.80	836,784	18.40	1,023,516	22.70	1,236,384		
17	∅ 280	10.70	694,440	13.40	860,868	16.60	1,045,656	20.60	1,282,608	25.40	1,550,016		
18	∅ 315	12.10	882,252	15.00	1,081,836	18.70	1,331,208	23.20	1,625,508	28.60	1,962,036		
19	∅ 355	13.60	1,117,800	16.90	1,373,544	21.10	1,694,088	26.10	2,060,640	32.20	2,490,588		
20	∅ 400	15.30	1,418,688	19.10	1,751,436	23.70	2,141,208	29.40	2,613,384	36.30	3,162,132		
21	∅ 450	17.20	1,794,204	21.50	2,214,864	26.70	2,712,852	33.10	3,310,416	40.90	4,004,316		
22	∅ 500	19.10	2,289,168	23.90	2,827,008	29.70	3,467,448	36.80	4,225,608	45.40	5,111,208		
23	∅ 560	21.40	3,041,064	26.70	3,756,780	33.20	4,612,140	41.20	5,629,068	50.80	6,798,708		
24	∅ 630	24.10	3,847,409	30.00	4,745,736	37.40	5,841,612	46.30	7,114,932	57.20	8,624,880		
25	∅ 710	27.20	4,708,908	33.90	5,799,060	42.10	7,113,420	52.20	8,674,776				
26	∅ 800	30.60	5,963,868	38.10	7,350,372	47.40	9,020,052	58.80	11,016,864				
27	∅ 900	34.40	7,542,936	42.90	9,300,420	53.30	11,410,092						
28	∅ 1,000	38.20	9,307,440	47.70	11,490,444	59.30	14,101,776						
29	∅ 1,200	45.90	13,405,392	57.20	16,538,472								

Ghi chú:

- Áp lực làm việc ở 20^{0}C
- Chiều dài mỗi ống là 6m hoặc 8m, mỗi cuộn là 50m hoặc 100m tùy chủng loại.
- Các quy cách khác có thể có, vui lòng liên lạc với Phòng Kinh Doanh Cty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất.

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ĐÚC HDPE - PE100 ĐỆ NHẤT - PN16 (SAU VAT 8%)

(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC - TỪ HÀ TĨNH) Áp dụng từ ngày 07/02/2022 - VNĐ

S.G.C.N:0112G00727-Đ.T.N.NG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HOÀ NHỰA ĐỆ NHẤT TẠI HÀ NỘI H.TỪ LIÊM - T.P.HÀ NỘI

I. Loại Phụ Kiện Đúc Hàn Đối Đầu

Q.cách Size	Co 90° Elbow	Co 45° Elbow	Te Tee	Q.cách Size	Nối giảm R.S	T giảm R.Tee	Q.cách Size	Nối giảm R.S	Tee giảm R.Tee
Ø 63	64,692	50,112	-	**Ø 75 x 40**	-	87,264	**Ø 180 x 125**	-	1,105,920
Ø 75	95,364	79,380	135,000	**Ø 75 x 50**	-	97,956	**Ø 200 x 63**	438,480	1,014,120
Ø 90	173,340	135,972	234,036	**Ø 75 x 63**	-	119,880	**Ø 200 x 75**	455,976	1,014,120
Ø 110	279,180	234,036	365,364	**Ø 90 x 40**	82,404	169,776	**Ø 200 x 90**	474,984	1,028,700
Ø 125	246,240	201,960	341,280	**Ø 90 x 50**	90,072	184,356	**Ø 200 x 110**	529,740	1,093,176
Ø 140	550,800	421,200	745,200	**Ø 90 x 63**	96,552	201,852	**Ø 200 x 125**	-	1,216,512
Ø 160	634,284	498,420	1,044,900	**Ø 90 x 75**	124,416	212,112	**Ø 200 x 160**	626,724	1,382,400
Ø 180	855,360	712,800	1,045,440	**Ø 110 x 50**	120,744	245,484	**Ø 225 x 125**	685,800	-
Ø 200	1,145,664	833,112	1,625,940	**Ø 110 x 63**	130,032	261,684	**Ø 225 x 180**	741,960	-
Ø 225	1,285,200	859,680	1,717,200	**Ø 110 x 75**	144,504	293,544	**Ø 400 x 315**	1,954,800	-
Ø 250	1,458,000	892,080	1,821,960	**Ø 110 x 90**	153,576	312,876	**Ø 630 x 315**	5,248,800	-
Ø 280	2,211,840	1,589,760	2,937,600	**Ø 140 x 110**	259,200	658,800		-	-
Ø 315	2,278,800	1,639,440	3,047,760	**Ø 160 x 63**	261,360	575,856		-	-
Ø 355	3,380,400	2,278,800	4,482,000	**Ø 160 x 75**	308,880	578,772		-	-
Ø 400	4,104,000	2,786,400	5,583,600	**Ø 160 x 140**	392,472	-			
Ø 450	8,456,400	6,771,600	12,690,000	**Ø 160 x 90**	321,624	730,620			
Ø 500	12,655,440	8,197,200	-	**Ø 160 x 110**	355,212	773,064			
Ø 560	16,588,800	11,426,400	-	**Ø 160 x 125**	350,676	948,024			
Ø 630	24,537,600	16,070,400	32,162,400		-	-			

Ghi chú:

. Các Phụ kiên D125, D180, D225, D250, 280, D315, D225 x 125, D225 x 180, và các phụ kiên có Đk từ D355 trở lên có áp lực làm việc là PN10.

. Các phụ kiện khác có áp lực là PN16.

Mặt bích - Flane

Ø 63	50,004	**Ø 160**	350,892	**Ø 250**	644,760	**Ø 450**	2,235,600	**Ø 800**	11,847,600
Ø 75	73,872	**Ø 180**	330,480	**Ø 280**	898,560	**Ø 500**	3,294,000	**Ø 900**	14,158,800
Ø 90	102,060	**Ø 140**	291,600	**Ø 315**	1,096,200	**Ø 560**	3,888,000	**Ø1,000**	17,388,000
Ø 110	182,736	**Ø 200**	716,040	**Ø 355**	1,350,000	**Ø 630**	5,076,000	**Ø1,200**	37,206,000
Ø 125	144,720	**Ø 225**	572,400	**Ø 400**	1,598,400	**Ø 710**	11,426,400		-

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI HDPE - (SAU VAT 8%)

(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC - TỪ HÀ TĨNH) Áp dụng từ ngày 07/02/2022 - VNĐ

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÒA NHỰA ĐỆ NHẤT TẠI HÀ NỘI

II. Loại Phụ Kiện Lắp Ngoài

Quy cách Size	Nối Socket	Tee Tee	Co 90° Elbow	Co 45° Elbow	Quy cách Size	Khâu RT F.A	Khâu RN M.A	Te RT M.Tee	Te RN F. Tee	Co RT F.Bend	Co RN M. Bend
Ø 20	2,700	5,292	4,752	4,536	**Ø 20 x 1/2"**	33,912	40,716	43,200	47,196	34,560	42,336
Ø 25	4,212	8,532	6,480	5,940	**Ø 20 x 3/4"**	42,120	50,436	53,676	58,536	42,876	52,380
Ø 32	6,912	14,580	11,664	9,720	**Ø 25 x 1/2"**	34,776	41,904	48,924	55,296	37,476	43,524
Ø 40	9,936	21,816	17,280	12,420	**Ø 25 x 3/4"**	42,876	55,296	60,912	62,316	49,896	57,996
Ø 50	17,604	36,504	27,216	20,952	**Ø 32 x 3/4"**	50,652	60,480	74,736	85,212	57,564	78,300
Ø 63	26,784	68,796	51,840	35,532	**Ø 32 x 1"**	129,384	154,980	166,320	187,164	152,064	163,836

Quy cách Size	Nối giảm R.Socket	Tee giảm R.Tee	Quy cách Size	Nối giảm R.Socket	Tee giảm R.Tee	Quy cách Size	Nối giảm R.Socket	Tee giảm R.Tee
Ø 25 x 20	3,564	7,452	**Ø 50 x 20**	-	23,436	**Ø 63 x 25**	19,872	42,984
Ø 32 x 25	5,724	13,716	**Ø 50 x 25**	11,772	25,056	**Ø 63 x 32**	21,276	45,252
Ø 40 x 32	8,532	16,200	**Ø 50 x 32**	12,420	27,216	**Ø 63 x 40**	21,816	49,140
	-	-	**Ø 50 x 40**	12,420	30,780	**Ø 63 x 50**	21,816	57,780

. Các phụ kiện lắp ngoài có áp lực làm việc PN16

第 一

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO,, Ltd.

Văn phòng : 75 - 77 Calmette, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM - FAX : 028.62915597 - 62915598
- ĐT : 028.62915599 - 62915596
NHÀ MÁY LONG AN : Lô B02, Đường Số 3, KCN Đức Hòa I, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An - FAX : 0272.3779160 - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292 - FAX : 0220.3751177

JAS-ANZ QUACERT ISO 9001:2015

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT TẠI HÀ NỘI - H. TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

BẢNG GIÁ ỐNG PPR ĐỆ NHẤT

Áp dụng từ ngày 07 tháng 02 năm 2022

STT	Quy cách	ĐVT	Đơn giá Trước VAT	Đơn giá Sau VAT 8%	Áp lực làm việc
1	20 x 2.3 x 4	mét	21,200	22,896	10
2	20 x 2.8 x 4	mét	23,600	25,488	16
3	20 x 3.4 x 4	mét	26,200	28,296	20
4	25 x 2.8 x 4	mét	37,900	40,932	10
5	25 x 3.5 x 4	mét	43,600	47,088	16
6	25 x 4.2 x 4	mét	46,000	49,680	20
7	32 x 2.9 x 4	mét	49,100	53,028	10
8	32 x 4.4 x 4	mét	59,000	63,720	16
9	32 x 5.4 x 4	mét	67,800	73,224	20
10	40 x 3.7 x 4	mét	65,900	71,172	10
11	40 x 5.5 x 4	mét	80,000	86,400	16
12	40 x 6.7 x 4	mét	105,000	113,400	20
13	50 x 4.6 x 4	mét	96,600	104,328	10
14	50 x 6.9 x 4	mét	127,200	137,376	16
15	50 x 8.3 x 4	mét	163,100	176,148	20
16	63 x 5.8 x 4	mét	153,600	165,888	10
17	63 x 8.6 x 4	mét	200,000	216,000	16
18	63 x 10.5 x 4	mét	257,200	277,776	20
19	75 x 6.8 x 4	mét	213,600	230,688	10
20	75 x 10.3 x 4	mét	272,700	294,516	16
21	75 x 12.5 x 4	mét	356,300	384,804	20
22	90 x 8.2 x 4	mét	311,800	336,744	10
23	90 x 12.3 x 4	mét	381,800	412,344	16
24	90 x 15.0 x 4	mét	532,700	575,316	20
25	110 x 10.0 x 4	mét	499,000	538,920	10
26	110 x 15.1 x 4	mét	581,800	628,344	16
27	110 x 18.3 x 4	mét	750,000	810,000	20
28	125 x 11.4 x 4	mét	618,100	667,548	10
29	125 x 17.1 x 4	mét	754,500	814,860	16
30	125 x 20.8 x 4	mét	1,009,000	1,089,720	20
31	140 x 12.7 x 4	mét	762,700	823,716	10
32	140 x 19.2 x 4	mét	918,100	991,548	16
33	140 x 23.3 x 4	mét	1,281,800	1,384,344	20
34	160 x 14.6 x 4	mét	1,040,900	1,124,172	10
35	160 x 21.9 x 4	mét	1,272,700	1,374,516	16
36	160 x 26.6 x 4	mét	1,704,500	1,840,860	20
37	200 x 18.2 x 4	mét	1,491,500	1,610,820	10
38	200 x 27.4 x 4	mét	3,102,000	3,350,160	16
39	200 x 33.2 x 4	mét	3,291,800	3,555,144	20

Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PPR ĐỆ NHẤT (SAU VAT 8%)

Áp Dụng từ ngày 07 tháng 02 năm 2022

Quy Cách	Nối	Tê	Co 90^0	Co 45^0	Mặt Bít	Nút Bít	Rắc Co	Van Xoay	Van cửa	Ống Tránh
Ø 20	3,024	6,588	5,616	4,644	-	2,808	37,260	146,232	196,560	14,688
Ø 25	5,076	10,260	7,560	7,560	-	4,860	54,972	198,288	226,800	27,432
Ø 32	7,776	16,956	13,176	11,340	-	6,372	78,948	228,744	324,000	-
Ø 40	12,528	26,460	21,600	22,680	-	9,612	90,720	354,348	-	-
Ø 50	22,572	51,948	37,800	43,200	-	18,144	136,404	603,720	-	-
Ø 63	45,144	130,572	115,992	99,144	37,584	88,344	-	834,516	-	-
Ø 75	75,600	196,020	151,416	152,388	61,992	157,032	-	1,336,176	-	-
Ø 90	128,088	304,344	233,604	181,548	96,984	176,688	-	1,675,080	-	-
Ø 110	207,684	471,204	476,172	316,224	143,748	-	-	1,914,516	-	-
Ø 125	399,600	893,160	663,120	568,080	302,400	-	-	-	-	-
Ø 140	570,240	1,047,600	866,160	762,480	421,200	-	-	-	-	-
Ø 160	799,200	1,663,200	1,231,200	885,600	626,400	-	-	-	-	-
Ø 200	-	3,175,200	2,611,440	2,008,800	1,360,800	-	-	-	-	-

Quy Cách	Nối Giảm	Tê Giảm	Quy Cách	Nối Giảm	Tê Giảm	Quy Cách	Nối RN	Nối RT	Co 90^0 RN	Co 90^0 RT
Ø 25 x 20	4,644	10,260	Ø 75 x 25	-	168,912	Ø 20 x 1/2"	47,088	37,260	58,320	41,472
Ø 32 x 20	6,588	18,144	Ø 75 x 32	62,640	168,912	Ø 25 x 1/2"	54,432	45,576	65,988	47,088
Ø 32 x 25	6,588	18,144	Ø 75 x 40	62,640	168,912	Ø 25 x 3/4"	65,772	50,868	77,976	63,504
Ø 40 x 20	10,260	39,960	Ø 75 x 50	62,640	181,548	Ø 32 x 1"	97,200	82,944	124,200	117,288
Ø 40 x 25	10,260	39,960	Ø 75 x 63	62,640	168,912	Ø 40 x 1 1/4"	282,744	205,632	-	-
Ø 40 x 32	10,260	39,960	Ø 90 x 40	101,736	263,304	Ø 50 x 1 1/2"	353,376	272,916	-	-
Ø 50 x 20	18,468	70,200	Ø 90 x 50	101,736	265,032	Ø 63 x 2"	598,860	552,204	-	-
Ø 50 x 25	18,468	70,200	Ø 90 x 63	101,736	284,688	Quy Cách	Tê RT	Tê RN	Rắc Co RT	Rắc Co RN
Ø 50 x 32	18,468	70,200	Ø 90 x 75	101,736	263,304					
Ø 50 x 40	18,468	70,200	Ø 110 x 50	180,252	-	Ø 20 x 1/2"	41,796	51,516	88,776	94,716
Ø 63 x 20	35,856	123,336	Ø 110 x 63	180,252	451,548	Ø 25 x 1/2"	44,712	55,944	-	-
Ø 63 x 25	35,856	123,336	Ø 110 x 75	180,252	451,548	Ø 25 x 3/4"	65,232	67,716	142,344	147,744
Ø 63 x 32	35,856	123,336	Ø 110 x 90	180,252	451,548	Ø 32 x 1"	142,560	142,344	208,548	232,200
Ø 63 x 40	35,856	123,336	Ø 160 x 110	550,800	1,136,160	Ø 40 x 1 1/4"	-	-	326,916	344,520
Ø 63 x 50	35,856	123,336	Ø 140 x 110	410,400	-	Ø 50 x 1 1/2"	-	-	569,376	608,148
Ø 160 x 125	583,200	-	Ø 140 x 125	453,600	-	Ø 63 x 2"	-	-	758,916	822,744
Ø 160 x 140	626,400	-	Ø 200 x 160	1,179,360	-		-	-	-	-

* Phụ kiện PPR từ Ø 20 -> Ø 50 có áp lực làm việc là PN25, các phụ kiện khác có áp lực làm việc là PN20, rắc co hàn áp lực làm việc là PN10